

Số: /QĐ-UBND

Phú Yên, ngày tháng năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**  
**của huyện Sông Hinh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (tại Tờ trình số 22/TTr-STNMT ngày 19/01/2022); đề nghị của UBND huyện Sông Hinh (tại Tờ trình số 193/TTr-UBND ngày 29/12/2021);*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Sông Hinh, với các nội dung chủ yếu như sau:

**1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:**

**1.1. Diện tích và cơ cấu các loại đất:**

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	7 = (4)-(5)
	<b>DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	<b>89.262,01</b>	<b>89.262,01</b>	<b>100,00</b>	<b>0,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>76.326,83</b>	<b>74.299,42</b>	<b>83,24</b>	<b>-2.027,41</b>
1.1	Đất trồng lúa	2.054,27	2.417,09	2,71	362,82
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1.445,97</i>	<i>1.854,64</i>	<i>2,08</i>	<i>408,67</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	26.269,09	16.557,97	18,55	-9.711,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	13.132,27	17.592,12	19,71	4.459,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	20.948,28	21.173,38	23,72	225,10
1.5	Đất rừng sản xuất	13.777,61	15.522,07	17,39	1.744,46
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>6.616,57</i>	<i>5.936,57</i>	<i>6,65</i>	<i>-680,00</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	109,17	106,36	0,12	-2,81
1.7	Đất nông nghiệp khác	36,13	930,42	1,04	894,29
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>12.333,01</b>	<b>14.855,40</b>	<b>16,64</b>	<b>2.522,39</b>
2.1	Đất quốc phòng	1.029,13	1.555,39	1,74	526,26
2.2	Đất an ninh	2,4	4,89	0,01	2,49
2.3	Đất cụm công nghiệp	3,52	20,55	0,02	17,03
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	5,12	93	0,1	87,88
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	59,65	233,08	0,26	173,43
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	22,03	31,44	0,04	9,41
2.7	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	6,44	206,15	0,23	199,71
2.8	Đất phát triển hạ tầng	8.373,06	9.555,90	10,71	1.182,84
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>971,1</i>	<i>1.489,05</i>	<i>1,67</i>	<i>517,95</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>544,13</i>	<i>989,33</i>	<i>1,11</i>	<i>445,20</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>2,58</i>	<i>8,49</i>	<i>0,01</i>	<i>5,91</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>4,65</i>	<i>6,1</i>	<i>0,01</i>	<i>1,45</i>
-	<i>Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>63,92</i>	<i>73,88</i>	<i>0,08</i>	<i>9,96</i>
-	<i>Đất XD cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>14,3</i>	<i>32,34</i>	<i>0,04</i>	<i>18,04</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>6.678,31</i>	<i>6.794,56</i>	<i>7,61</i>	<i>116,25</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>0,93</i>	<i>0,93</i>	<i>0</i>	<i>0,00</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>		<i>15</i>	<i>0,02</i>	<i>15,00</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>4,13</i>	<i>18,58</i>	<i>0,02</i>	<i>14,45</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>3,51</i>	<i>3,61</i>	<i>0,01</i>	<i>0,10</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa</i>	<i>80,74</i>	<i>119,3</i>	<i>0,13</i>	<i>38,56</i>
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	17,53	15,69	0,02	-1,84
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	8,85	42,25	0,05	33,40
2.11	Đất ở tại nông thôn	353,81	479,34	0,54	125,53

ST T	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-) so với năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	7 = (4)-(5)
2.12	Đất ở tại đô thị	67,08	232,2	0,26	165,12
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	19,06	22,52	0,03	3,46
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,29	1,29	0	0
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,63	0,63	0	0
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	2.310,17	2.269,00	2,54	-41,17
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	49,15	49,15	<b>0</b>	<b>0</b>
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	4,11	42,96	0,05	38,85
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>602,17</b>	<b>107,19</b>	<b>0,12</b>	<b>-494,98</b>

### 1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông</b>	NNP/PNN	<b>2.472,13</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	32,04
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>12,03</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	1.196,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	564,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	273,90
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	403,42
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,91
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>506,42</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	8,30
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp	RPH/NKR	193,00
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp	RSX/NKR	305,12
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>6,99</b>

### 1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
	<b>Tổng cộng (1+2)</b>		<b>494,98</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>442,42</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	86,10

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>	<b>Mã</b>	<b>Diện tích (ha)</b>
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	229,31
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	117,65
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,36
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>52,56</b>
2.1	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,35
2.2	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	38,11
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2,85
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,95
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,89
2.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,41

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Sông Hinh.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Sông Hinh, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

**1. UBND huyện Sông Hinh:**

- Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất; công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, phù hợp quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, có báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường.

**2. Sở Tài nguyên và Môi trường:**

- Theo dõi, đôn đốc UBND huyện Sông Hinh trong việc tổ chức thực hiện; công bố công khai quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Tham mưu thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo Quy hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm Quy hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Sông Hình và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Các Bộ: TNMT, NNPTNT, KHĐT (b/c);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Bộ CHQS tỉnh, Công an tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Phg, Cg<sub>22.02.13</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hồ Thị Nguyên Thảo**

